

CÔNG TY TNHH BAMB
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BAMB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAMB COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0108875085

3. Ngày thành lập: 23/08/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 14 ngách 168/21 đường Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466629887

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Khai thác gỗ	0220
35.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
36.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
37.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
38.	Khai thác thủy sản biển	0311
39.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
40.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
41.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
42.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
43.	Khai thác và thu gom than non	0520
44.	Khai thác dầu thô	0610
45.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
46.	Khai thác quặng sắt	0710
47.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
48.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
49.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
50.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
51.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
52.	Khai thác muối	0893
53.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
54.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
55.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
56.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
57.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
58.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
59.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
60.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
61.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
62.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071

63.	Sản xuất đường	1072
64.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
65.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
66.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
67.	Sản xuất chè	1076
68.	Sản xuất cà phê	1077
69.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
70.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
71.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
72.	Sản xuất rượu vang	1102
73.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
74.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
75.	Sản xuất sợi	1311
76.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
77.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
78.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
79.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
80.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
81.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
82.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
83.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
84.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
85.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
86.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
87.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
88.	Sản xuất giày, dép	1520
89.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
90.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
91.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
92.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
93.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
94.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
95.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
96.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
97.	In ấn	1811
98.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
99.	Sao chép bản ghi các loại	1820

100.	Sản xuất than cốc	1910
101.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
102.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
103.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
104.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
105.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
106.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
107.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
108.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
109.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
110.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
111.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
112.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
113.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
114.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
115.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
116.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
117.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
118.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
119.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
120.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
121.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
122.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
123.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu Trừ sản xuất vàng miếng	2420
124.	Đúc sắt, thép	2431
125.	Đúc kim loại màu (trừ vàng miếng)	2432
126.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
127.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
128.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
129.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
130.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
131.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
132.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

133.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
134.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
135.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
136.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
137.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
138.	Sản xuất đồng hồ	2652
139.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
140.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
141.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
142.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
143.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
144.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
145.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
146.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
147.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
148.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
149.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
150.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
151.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
152.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
153.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
154.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
155.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
156.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
157.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
158.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
159.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
160.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
161.	Sản xuất máy luyện kim	2823
162.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
163.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
164.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
165.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
166.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910

167.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
168.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
169.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
170.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
171.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
172.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
173.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
174.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
175.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
176.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
177.	Sản xuất nhạc cụ	3220
178.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
179.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
180.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
181.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
182.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
183.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
184.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
185.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
186.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
187.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
188.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
189.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
190.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
191.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
192.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
193.	Thu gom rác thải độc hại	3812
194.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
195.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
196.	Tái chế phế liệu	3830
197.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
198.	Xây dựng nhà để ở	4101
199.	Xây dựng nhà không để ở	4102
200.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
201.	Xây dựng công trình đường bộ	4212

202.	Xây dựng công trình điện	4221
203.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
204.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
205.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
206.	Xây dựng công trình thủy	4291
207.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
208.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
209.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
210.	Phá dỡ	4311
211.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
212.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
213.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
214.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
215.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
216.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
217.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
218.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
219.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
220.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
221.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
222.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
223.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
224.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
225.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
226.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
227.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
228.	Bán buôn thực phẩm	4632
229.	Bán buôn đồ uống	4633
230.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
231.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
232.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
233.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

234.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
235.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
236.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
237.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
238.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
239.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
240.	Bán buôn tổng hợp	4690
241.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
242.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
243.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
244.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
245.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
246.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
247.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
248.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
249.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
250.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
251.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
252.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
253.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
254.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
255.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
256.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
257.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
258.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

259.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Trừ - Kinh doanh vàng miếng - Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; - Bán lẻ tem và tiền kim khí	4773
260.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
261.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
262.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
263.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
264.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4784
265.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
266.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4789
267.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
268.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
269.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
270.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
271.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
272.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
273.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
274.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
275.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
276.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Chi tiết: Vận tải bằng ô tô (điều 9 Nghị định 86/2014 ND-CP)	4933
277.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
278.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
279.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
280.	Bốc xếp hàng hóa	5224
281.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
282.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
283.	Cơ sở lưu trú khác	5590
284.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

285.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
286.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
287.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quầy bar)	5630
288.	Xuất bản phần mềm	5820
289.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video	5911
290.	Hoạt động hậu kỳ	5912
291.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Phát hành phim video	5913
292.	Hoạt động chiếu phim	5914
293.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (trừ hoạt động xuất bản)	5920
294.	Lập trình máy vi tính	6201
295.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
296.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209(Chính)
297.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
298.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
299.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản (điều 74 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014) - Dịch vụ môi giới bất động sản (điều 62 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
300.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
301.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
302.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
303.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
304.	Quảng cáo	7310
305.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
306.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
307.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420

308.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Trừ - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Tư vấn chứng khoán; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng;	7490
309.	Cho thuê xe có động cơ	7710
310.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
311.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
312.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
313.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
314.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Trừ hoạt động của trung tâm giới thiệu việc làm	7810
315.	Cung ứng lao động tạm thời Trừ dịch vụ cho thuê lại lao động	7820
316.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
317.	Đại lý du lịch	7911
318.	Điều hành tua du lịch	7912
319.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
320.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
321.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
322.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
323.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
324.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
325.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
326.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
327.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
328.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
329.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
330.	Dịch vụ đóng gói	8292
331.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
332.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
333.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511

